

114學年度第1學期國際專修部(1+4學程)之學生核錄名冊

學校名稱：東南科技大學

科系：電機工程系

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
1	阮○梅	NGUYEN XUAN MAI	女	越南	2007/10/17	正取
2	黎○○仙	LE THI CAM TIEN	女		2006/10/12	正取
3	童○○陽	DONG DUUY NINH DUONG	男		2007/08/12	正取
4	陳○芝	TRAN LINH CHI	女		2006/03/08	正取
5	武○○莊	VO THI THUY TRANG	女		2006/04/02	正取
6	范○弟	PHAM XUAN DE	男		2007/01/30	正取
7	阮○○賢	NGUYEN THI THU HIEN	女		2004/07/25	正取
8	阮○勝	NGUYEN DUC THANG	男		2005/08/23	正取
9	吳○俊	NGO QUANG TUAN	男		2007/05/10	正取
10	范○瓊	PHAM NGOC QUYNH	女		2006/01/04	正取
11	高○○詩	CAO THI UYEN THO	女		2007/05/22	正取
12	黃○○草	HOANG THI PHUONG THAO	女		2006/03/30	正取
13	阮○○芝	NGUYEN THI THAO CHI	女		2007/12/02	正取
14	黎○○簪	LE THI HUYEN TRAM	女		2007/11/26	正取
15	阮○○鶯	NGUYEN THI KIEU OANH	女		2006/09/11	正取
16	鄧○銀	DANG THI NGAN	女		2005/06/17	正取
17	宋○幸	TONG THI HANH	女		2007/05/23	正取
18	鍾○○鶯	CHUNG THI KIM OANH	女		2007/09/06	正取
19	范○月	PHAM THI NGUYET	女		2006/01/04	正取
20	吳○○藍	NGO THI THANH LAM	女		2005/12/16	正取
21	梅○雪	MAI THI TUYET	女		2006/11/09	正取
22	阮○荳	NGUYEN THI HUONG	女		2004/05/24	正取
23	鄧○○百	DANG TRAN GIA BACH	男		2006/10/29	正取
24	趙○風	TRIEU THANH PHONG	男		2007/12/15	正取
25	童○○宏	DONG VAN DUUY HONG	男		2006/06/09	正取
26	阮○俠	NGUYEN KHAC HIEP	男		2007/10/07	正取
27	阮○○玲	NGUYEN THI THUY LINH	女		2006/09/06	正取
28	高○勝	CAO SY THANG	男		2006/08/02	正取
29	童○英	DONG DUUY ANH	男		2005/01/19	正取
30	黎○娥	LE THI NGA	女		2006/01/09	正取
31	陳○○燕	TRAN THI HAI YEN	女		2006/02/01	正取
32	阮○英	NGUYEN PHUONG ANH	女		2006/11/08	正取
33	陳○輝	TRAN DUC HUY	男		2007/07/04	正取
34	蔡○戀	THAI THI LUYEN	女		2004/09/23	正取
35	童○孝	DONG TRUNG HIEU	男		2005/01/24	正取
36	黎○玄	LE THANH HUYEN	女		2007/06/25	正取
37	阮○冰	NGUYEN THI BANG	女		2005/09/24	正取
38	武○德	VU MINH DUC	男		2007/10/22	正取
39	阮○日	NGUYEN LONG NHAT	男		2005/09/29	正取
40	阮○○莊	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女		2006/07/16	正取

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
41	范○忠	PHAM QUANG TRUNG	男	越南	2007/09/28	正取
42	吳○平	NGO SY BINH	男		2007/06/17	正取
43	黃○章	HOANG THI CHUONG	女		2006/12/28	正取
44	高○福	CAO HOANG PHUC	男		2007/09/16	正取
45	阮○福	NGUYEN DUC PHUC	男		2007/12/03	正取
46	樂○○英	LOAN THI PHUONG ANH	女		2007/08/02	正取
47	武○輝	VU QUOC HUY	男		2005/09/20	正取
48	阮○映	NGUYEN THI ANH	女		2006/08/10	正取
49	武○○草	VU THI PHUONG THAO	女		2007/05/05	正取
50	杜○光	DO DINH QUANG	男		2006/09/04	正取
51	范○娟	PHAM LE QUYEN	女		2007/04/29	正取
52	武○越	VU HOANG VIET	男		2007/06/19	正取
53	高○玉	CAO THANH NGOC	男		2007/06/18	正取
54	阮○維	NGUYEN QUOC DUY	男		2006/07/17	正取
55	陳○長	TRAN NAM TRUONG	男		2007/07/22	正取
56	黎○鮮	LE THI TUOI	女		2005/08/17	正取
57	裴○達	BUI TIEN DAT	男		2007/02/23	正取
58	武○○月	VU THI ANH NGUYET	女		2007/05/27	正取
59	梅○偉	MAI TAN VI	男		2006/03/30	正取
60	范○棋	PHAM ANH KY	男		2004/01/04	正取
61	武○達	VU DUC DAT	男		2007/07/06	正取
62	陳○	TRAN SON	男		2006/09/18	正取
63	杜○○莊	DO THI MAI TRANG	女		2006/09/10	正取
64	阮○○英	NGUYEN THI MAI ANH	女		2006/06/03	正取
65	阮○晉	NGUYEN KIM TAN	男		2006/08/25	正取
66	陳○萍	TRAN THI BINH	女		2005/11/25	正取
67	趙○梅	CHAO TA MAY	女		2006/09/05	正取
68	黎○全	LE VAN TOAN	男		2006/02/02	正取
69	武○○垂	VO THI PHUONG THUY	女		2006/10/28	正取
70	黃○蓉	HOANG THI DUNG	女		2006/03/30	正取
71	阮○勇	NGUYEN MANH DUNG	男		2005/05/22	正取
72	譚○傑	DAM DANH KIET	男		2007/02/24	正取
73	阮○山	NGUYEN VAN SON	男		2007/07/28	正取
74	阮○丹	NGUYEN HUU DAN	男		2007/01/01	正取
75	阮○務	NGUYEN THE VU	男		2007/08/24	正取
76	鄭○莊	TRINH KIEU TRANG	女		2006/07/04	正取
77	宋○安	TONG KHAC AN	男		2007/12/18	正取
78	陳○○軍	TRAN LE MINH QUAN	男		2007/10/12	正取
79	阮○風	NGUYEN THI PHONG	女		2006/04/17	正取
80	陳○○莊	TRAN THI HUYEN TRANG	女		2006/07/25	正取
81	黃○英	HOANG TUAN ANH	男		2004/10/12	正取
82	甲○維	GIAP VAN DUY	男		2006/09/21	正取
83	劉○○秋	LUU THI MINH THU	女		2005/09/23	正取

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
84	豆○莊	DAU THI TRANG	女	越南	2005/12/03	正取
85	陳○煌	TRAN NAM HOANG	男		2004/09/29	正取
86	馮○生	PHUN CHUC SINH	女		2006/11/18	正取
87	張○黃	TRUONG TRONG HUYNH	男		2005/12/18	正取
88	黎○龍	LE DUC LONG	男		2006/08/04	正取
89	豆○鳳	DAU THI PHUONG	女		2005/05/06	正取
90	申○幸	THAN THI HANH	女		2006/09/15	正取
91	武○陽	VO MINH DUONG	男		2005/05/20	正取
92	范○榮	PHAM QUANG VINH	男		2006/11/02	正取
93	盤○丹	BAN THE DAN	男		2007/12/05	正取
94	范○維	PHAM NGOC DUY	男		2004/06/16	正取
95	武○維	VU DUC DUY	男		2007/02/16	正取
96	阮○慶	NGUYEN DINH KHANH	男		2007/09/01	正取
97	黃○愛	HOANG THI THUONG	女		2004/02/09	正取
98	阮○孟	NGUYEN PHUNG MANH	男		2004/11/09	正取
99	范○慧	PHAM THI HUE	女		2006/07/07	正取
100	黃○○銀	HOANG THI CHI NGAN	女		2006/02/12	正取
101	阮○欣	NGUYEN GIA HAN	女		2005/09/25	正取
102	陳○峰	TRAN VAN PHONG	男		2005/10/14	正取
103	黃○科	HOANG NGOC KHOA	男		2007/11/11	正取
104	阮○○娟	NGUYEN THI TU QUYEN	女		2007/05/06	正取
105	楊○祿	DUONG DAI LOC	男		2007/11/30	正取